

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/8/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	507.230.000.000	413.836.000.000	93.394.000.000	1.253.286.025.334	1.066.321.446.739	186.964.578.595	247,1	257,7	200,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	507.230.000.000	413.836.000.000	93.394.000.000	503.605.462.010	374.368.841.419	129.236.620.591	99,3	90,5	138,4
I	Chi đầu tư phát triển	148.498.000.000	141.700.000.000	6.798.000.000	165.456.942.301	137.199.339.000	28.257.603.301	111,4	96,8	415,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	148.498.000.000	141.700.000.000	6.798.000.000	165.456.942.301	137.199.339.000	28.257.603.301	111,4	96,8	415,7
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.600.000.000	5.600.000.000		5.877.604.000	5.002.745.000	874.859.000	105,0	89,3	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.700.000.000	2.700.000.000		690.000.000	690.000.000		25,6	25,6	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	347.052.000.000	262.136.000.000	84.916.000.000	338.148.519.709	237.169.502.419	100.979.017.290	97,4	90,5	118,9
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	135.526.000.000	135.046.000.000	480.000.000	142.140.757.566	141.466.871.600	673.885.966	104,9	104,8	140,4
2	Chi khoa học và công nghệ	100.000.000	100.000.000		34.451.000	34.451.000		34,5	34,5	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	11.680.000.000	10.000.000.000	1.680.000.000	-			0,0	0,0	0,0

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	83.071.735.779	60.968.927.279	22.102.808.500			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	34.992.434.500	12.889.626.000	22.102.808.500			
1	Giảm nghèo bền vững				4.236.955.000	4.236.955.000	-			
	- Chi đầu tư				2.209.524.000	2.209.524.000				
	- Chi thường xuyên				2.027.431.000	2.027.431.000				
2	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				14.459.539.500	8.584.571.000	5.874.968.500			
	- Chi đầu tư				12.223.971.500	6.349.003.000	5.874.968.500			
	- Chi thường xuyên				2.235.568.000	2.235.568.000				
3	Xây dựng Nông thôn mới				16.295.940.000	68.100.000	16.227.840.000			
	- Chi đầu tư				16.185.040.000		16.185.040.000			
	- Chi thường xuyên				110.900.000	68.100.000	42.800.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				48.079.301.279	48.079.301.279	-			
1	Khôi phục tái thiết nguồn NSTW				18.958.118.279	18.958.118.279				
	- Chi đầu tư				18.958.118.279	18.958.118.279				
	- Chi thường xuyên				0	0				
2	Dự án khắc phục thiên tai				29.121.183.000	29.121.183.000				
	- Chi đầu tư				29.121.183.000	29.121.183.000				
	- Chi thường xuyên				0	0				
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				25.132.603.051	25.132.603.051				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				641.476.224.494	605.851.074.990	35.625.149.504			